

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ
dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG
KHOÁ III**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân huyện Bàu Bàng về Kế hoạch đầu tư công năm 2024;
Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội
đồng nhân dân huyện Bàu Bàng về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và
phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;
Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân huyện Bàu Bàng về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và
phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-
HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân
dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự
toán ngân sách nhà nước năm 2024, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu năm 2024:

- Dự toán thu đã giao năm 2024: Tổng thu ngân sách nhà nước huyện:
1.219.860.000.000 đồng (Một ngàn hai trăm mười chín tỷ, tám trăm sáu mươi
triệu đồng). Tổng thu cân đối: 735.255.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm tỷ,
hai trăm năm mươi lăm triệu đồng).

- Dự toán thu năm 2024 sau khi điều chỉnh: Tổng thu ngân sách nhà nước
huyện: 1.365.195.000.000 đồng (Một ngàn ba trăm sáu mươi lăm tỷ, một trăm
chín mươi lăm triệu đồng), điều chỉnh tăng 145.335.000.000 đồng (Một trăm
bốn mươi lăm tỷ, ba trăm ba mươi lăm triệu đồng). Tổng thu cân đối:
826.124.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi sáu tỷ, một trăm hai mươi bốn triệu

đồng), điều chỉnh tăng 90.869.000.000 đồng (Chín mươi tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu đồng).

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024:

- *Dự toán chi đã giao năm 2024:* Tổng chi cân đối: 735.255.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi lăm tỷ, hai trăm năm mươi lăm triệu đồng), trong đó: Chi đầu tư phát triển 132 tỷ 423 triệu đồng (Vốn phân cấp theo tiêu chí: 119 tỷ 123 triệu đồng, Vốn ngân sách huyện: 13 tỷ 300 triệu đồng); Chi đầu tư phát triển khác: 3 tỷ đồng; Chi thường xuyên 583.832.000.000 đồng; Dự phòng 16 tỷ 00 triệu đồng; Kết dư: 00 đồng.

- *Dự toán chi năm 2024 sau khi điều chỉnh:* Tổng chi cân đối: 826.124.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi sáu tỷ, một trăm hai mươi bốn triệu đồng), trong đó: Chi đầu tư phát triển 132 tỷ 423 triệu đồng (Vốn phân cấp theo tiêu chí: 119 tỷ 123 triệu đồng, Vốn ngân sách huyện: 13 tỷ 300 triệu đồng); Chi đầu tư phát triển khác: 3 tỷ đồng; Chi thường xuyên 658.089.000.000 đồng, điều chỉnh tăng 74.257.000.000 đồng; Dự phòng 17.924.000.000 đồng, điều chỉnh tăng 1.924.000.000 đồng; Chi tạo nguồn cải cách tiền lương điều chỉnh tăng 14.688.000.000 đồng; Kết dư: 00 đồng.

(Đính kèm phụ lục I, phụ lục II).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Bàu Bàng khóa III, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./. *ng*

Nơi nhận: *trần*

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT.HU; TT. HĐND huyện;
- UBND huyện; UBNDTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, Đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- CSDL HĐND các cấp;
- Lưu: VT. *53*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Khiêm



PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2024 HUYỆN BẦU BÀNG

(Đính kèm Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024
của Hội đồng nhân dân huyện Bầu Bàng)

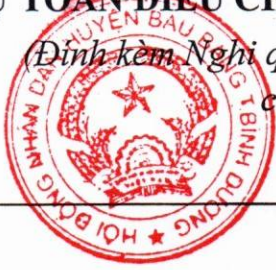
ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán Huyện giao	Tăng (+) Giảm (-)	Dự toán điều chỉnh
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3+4</i>
Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+II+III+IV)	1,346,783	1,219,860	145,335	1,365,195
A. Thu từ SXKD trong nước NSDP được hưởng	713,448	638,000	75,448	713,448
1. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		0		
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
2. Thuế ngoài quốc doanh	149,033	114,000	35,033	149,033
- Thuế môn bài			0	0
- Thuế giá trị gia tăng	107,762	90,000	17,762	107,762
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40,756	24,000	16,756	40,756
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	103	0	103	103
- Thuế tài nguyên	412		412	412
- Thu khác			0	0
3. Thu lệ phí trước bạ	42,735	34,000	8,735	42,735
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,786	5,000	2,786	7,786
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	15,637	35,000	-19,363	15,637
Trđó: Thu tiền cho thuê đất, mặt nước ngoài khu CN	15,637	35,000	-19,363	15,637
7. Thu tiền sử dụng đất	324,736	345,000	-20,264	324,736
8. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	5,000	7,000	-2,000	5,000
9. Thuế thu nhập cá nhân	123,521	60,000	63,521	123,521
10. Thu khác ngân sách	45,000	38,000	7,000	45,000
Trđó: Huyện TTQL	13,000	14,975	-1,975	13,000
11. Thu tiền cấp quyền khai thác			0	0
B. Tổng thu ngân sách địa phương	807,712	735,255	90,869	826,124
I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp	174,377	153,395	20,982	174,377
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	84,570	95,975	-11,405	84,570

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán Huyện giao	Tăng (+) Giảm (-)	Dự toán điều chỉnh
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3+4</i>
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	89,807	57,420	32,387	89,807
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2023 - 2025	559,276	528,255	31,021	559,276
1. Bổ sung cân đối ngân sách	557,363	526,342	31,021	557,363
+ Bổ sung thời kỳ ổn định		0	0	
+ Bổ sung thêm giai đoạn	557,363	526,342	31,021	557,363
T/đó Bổ sung cân đối do hụt thu			0	0
2. Bổ sung có mục tiêu	1,913	1,913	0	1,913
+ Bổ sung vốn mục tiêu khác (ATGT)	839	839	0	839
+ Bổ sung thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025	1,074	1,074	0	1,074
III. Thu kết dư		0	0	0
IV. Thu chuyển nguồn	74,059	53,605	38,866	92,471
Trong đó:				
<i>Nguồn cải cách tiền lương năm 2024</i>	<i>74,059</i>	<i>35,193</i>	<i>38,866</i>	<i>74,059</i>
+ Cấp huyện		31,961	24,784	56,745
+ Cấp xã		3,232	14,082	17,314
<i>Nguồn tăng thu tiết kiệm chi khối huyện</i>		<i>18,412</i>		<i>18,412</i>
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH		0		
Tổng thu	807,712	735,255	90,869	826,124
Tổng thu Cân đối	807,712	735,255	90,869	826,124
Tổng chi cân đối	807,712	735,255	90,869	826,124
Bội thu (+) Bội chi (-)		0	0	0

PHỤ LỤC II

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 HUYỆN BÀU BÀNG



(Đính kèm Nghị quyết số *16* /NQ-HĐND ngày *13* tháng *11* năm 2024
của Hội đồng nhân dân huyện Bà Bằng)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Tăng (+) Giảm (-)	Dự toán điều chỉnh
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3+4</i>
Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V+VI)	807,712	735,255	90,869	826,124
I. Chi đầu tư phát triển	119,124	132,423	0	132,423
- Vốn xỏ số kiến thiết				
- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ				
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	119,124	119,123	0	119,123
- Vốn kết dư ngân sách huyện (Nguồn tăng, tiết kiệm chi)		13,300	0	13,300
- Bổ sung có mục tiêu				0
II. Chi đầu tư phát triển khác		3,000	0	3,000
1. Vốn Ủy thác qua ngân hàng chính sách năm 2024		0		
III. Chi thường xuyên	655,977	583,832	74,257	658,089
1. Chi sự nghiệp kinh tế		55,016	4,627	59,643
- Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi		10,377	350	10,727
- Chi sự nghiệp giao thông		20,000	-2,300	17,700
- Chi kiến thiết thị chính		1,000	162	1,162
- Chi SN môi trường		18,680	2,440	21,120
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		4,959	3,975	8,934
2. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	281,591	250,672	30,919	281,591
- Sự nghiệp giáo dục		0		
- SN giáo dục - đào tạo dạy nghề		0		
3. SN Y Tế		35,187	8,250	43,437
4. Chi SN VH TT		7,012	1,160	8,172
- SN VH TT		5,496	910	6,406
- SN TDTT		1,516	250	1,766

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Tăng (+) Giảm (-)	Dự toán điều chỉnh
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3+4</i>
5. SN Phát thanh truyền hình		2,400	585	2,985
6. SN khoa học công nghệ	700	1,300	240	1,540
7. Chi đảm bảo xã hội (Trong đó: 1.074 triệu KP CTMTGG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025)		30,112	2,840	32,952
8. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		51,166	11,374	62,540
9. Chi an ninh quốc phòng		18,960	2,750	21,710
- An ninh		7,252	900	8,152
- Quốc phòng		11,708	1,850	13,558
10. Chi khác ngân sách (Trong đó: 839 triệu KPATGT)		3,000	9,002	12,002
Tr. Đổ bố trí thêm cho huyện giảm nhiều so với năm 2021		0		
11. Chi NS xã		129,007	2,510	131,517
IV. Chi tạm ứng		0		
V. Chi chuyển nguồn				
VI. Dự phòng	16,010	16,000	1,924	17,924
- Dự phòng cấp huyện		13,000	1,924	14,924
- Dự phòng cấp xã, TT		3,000		3,000
VII. Chi tạo nguồn CCTL	14,688	0	14,688	14,688
VIII. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Từ nguồn NS cấp tỉnh BS có mục tiêu)	1,913			
+ Kinh phí ATGT	839			
+ Chi thực hiện KH 5907/KH-UBND thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025	1,074			